**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC LỚP 11 - TUẦN 4/4 – 9/4
UNIT 15 – SPACE CONQUEST**

1. **WORD LIST**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ** | **Phân loại** | **Phát âm** | **Nghĩa** |
| appoint | v | /əˈpɔɪnt/ | bổ nhiệm |
| artificial | a | /ˌɑːtɪˈfɪʃl/ | nhân tạo |
| aspiration | n | /ˌæspəˈreɪʃn/ | khát vọng |
| astronaut | n | /ˈæstrənɔːt/ | nhà du hành vũ trụ |
| bid goodbye |  | /bɪd ˌɡʊdˈbaɪ/ | chào tạm biệt |
| biography | n | /baɪˈɒɡrəfi/ | tiểu sử, lí lịch |
| breakthrough | n | /ˈbreɪkθruː/ | bước đột phá |
| caption | n | /ˈkæpʃn/ | lời chú thích |
| challenge | v/n | /ˈtʃælɪndʒ/ | thách thức, thử thách |
| Congress | n | /ˈkɒŋɡres/ | Nghị viện, quốc hội (ở Hoa Kì) |
| conquest | n | /ˈkɒŋkwest/ | sự chinh phục |
| cosmonaut | n | /ˈkɒzmənɔːt/ | nhà du hành vũ trụ (Nga) |
| extreme | a | /ɪkˈstriːm/ | vô cùng, cực độ |
| feat | n | /fiːt/ | chiến công, chiến tích |
| gravity | n | /ˈɡrævəti/ | trọng lực, lực hấp dẫn |
| leap | n | /liːp/ | bước nhảy |
| mission | n | /ˈmɪʃn/ | sứ mệnh, nhiệm vụ |
| orbit | n | /ˈɔːbɪt/ | quỹ đạo |
| pioneer | n | /ˌpaɪəˈnɪə(r)/ | người tiên phong, đi đầu |
| pressure | n | /ˈpreʃə(r)/ | áp suất, áp lực |
| psychological | a | /ˌsaɪkəˈlɒdʒɪkl/ | thuộc về tâm lí |
| reminder | n | /rɪˈmaɪndə(r)/ | sự (cái) làm gợi nhớ, nhắc nhở |
| shuttle | n | /ˈʃʌtl/ | tàu vũ trụ con thoi |
| tragic | a | /ˈtrædʒɪk/ | bi thảm |
| venture | n | /ˈventʃə(r)/ | việc mạo hiểm |

1. **GRAMMAR**

**1. Could/be able to
1.1. Could**

Đôi khi "could" là dạng quá khứ của "can". Chúng ta dùng "could" đặc biệt với: see, hear, smell, taste, feel, remember, understand,…
Ví dụ: When we went into the house, we could smell burning.

 She spoke in a very low voice, but I could understand what she said.

Chúng ta dùng could để diễn tả ai đó nói chung có khả năng hay được phép làm điều gì. Ví dụ: My father could speak three languages.

We were completely free. We could do what we wanted.

Chúng ta dùng could để chỉ khả năng nói chung

Dạng phủ định couldn't (could not) có thể được dùng cho tất cả các trường hợp:

Ví dụ: My younger brother couldn't swim.

We tried hard but we couldn't persuade them to come with us.

Alli played well but he couldn't beat Jake.

1. **2. Be able to**

Dùng để chỉ khả năng làm được một việc gì đó, đôi khi có thể sử dụng thay thế cho "can", nhưng không thông dụng bằng "can"

Ví dụ: I'm able to read. = I can read.

Dùng để đề cập tới một sự việc xảy ra trong một tình huống đặc biệt (particular situation), chúng ta dùng was/were able to… (không dùng could):

Ví dụ:

The fire spread through the building quickly but everybody was able to escape.

**2. Câu hỏi đuôi (Tag questions)**

**2.1. Quy tắc chung**: **statement, tag?**

- Câu nói và phần đuôi luôn ở dạng đối nhau: **câu nói khẳng định, đuôi phủ định?**

 **câu nói phủ định, đuôi khẳng định?**

Ví dụ:

The children are playing in the yard, aren’t they?

- Chủ từ của câu nói là đại từ, ta lặp lại đại từ này

Ví dụ: She is a teacher, isn’t she?

- Chủ từ là danh từ, ta dùng đại từ tương ứng thay thế

Ví dụ: People speak English all over the world, don’t they?

- Đại từ bất định **nothing, everything**: được thay bằng **“it”**

Ví dụ: Everything is ready, isn’t it?

- Các đại từ **no one, nobody, someone, somebody, everyone, everybody, anyone, anybody**: được thay bằng **“they”**

Ví dụ: Someone called me last night, didn’t they?

- Đại từ **this/that** được thay bằng **“it”; these/those** được thay bằng **“they”**

Ví dụ:

That is his car, isn’t it?

These are your new shoes, aren’t they?

- **“There”** trong cấu trúc **“there + be”** được dùng lại ở phần đuôi

Ví dụ: There aren’t any students in the classroom, are there?

- Câu nói có trợ động từ **(will / can / shall / should / is / are …)**: trợ động từ được lặp lại ở phần đuôi

Ví dụ: You will come early, won’t you?

- Câu nói không có trợ động từ: trợ động từ **do / does / did** được dùng ở phần đuôi

Ví dụ:

It rained yesterday, didn’t it?

She works in a restaurant, doesn’t she?

- Câu nói có chứa các từ phủ định **(never, seldom, rarely, hardly, …)** thì phần đuôi khẳng định

Ví dụ:

Nam never comes late, does he?

**Note: Động từ trong phần đuôi ở phủ định thì luôn được viết ở dạng rút gọn.**

**2.2. Một số trường hợp đặc biệt**

- Phần đuôi của **I am** là **aren’t I**

Ví dụ: I am watching TV, aren’t I?

- Phần đuôi của **Let’s** là **shall we**

Ví dụ: Let’s go out for dinner tonight, shall we?

- Câu mệnh lệnh khẳng định:

+ dùng phần đuôi **won’t you** để diễn tả lời mời

+ dùng phần đuôi **will/would/can/can’t you** để diễn tả lời yêu cầu lịch sự

Ví dụ:

Have a cup of tea, won’t you?

Turn off the light, will you?

- Câu mệnh lệnh phủ định: dùng phần đuôi **will you** để diễn tả lời yêu cầu lịch sự

Ví dụ: Please don’t smoke here, will you?

- Phần đuôi của **ought to** là **shoudn’t**

Ví dụ: He ought to do exercise every morning, shouldn’t he?

1. **EXERCISES**

**Complete the sentences, using tag questions.**

1. She’s from a small town in China, ………………. ?
2. He’s still sleeping, …………………….. ?
3. We’re late again, ………………………... ?
4. I’m not the person with the tickets, …………………………... ?
5. You do go to school, ………………………. ?
6. The weather is really bad today, …………………..…. ?
7. Let’s go for a walk, …………………….. ?
8. They aren’t in Mumbai at the moment, ………………….…. ?
9. We won’t be late, …………………………... ?
10. John’s a very good student, ………………………... ?
11. Nobody called, ……………………………….. ?
12. She doesn’t work in a hotel, ……………………. ?
13. They will wash the car, ……………………….. ?
14. We live in a tiny flat, ……………………….. ?
15. We must lock the doors, ………………………….. ?
16. David and Julie don’t take Chinese classes, …………………….. ?
17. I often come home late, ………………………….. ?
18. I’m right, ……………………….. ?
19. She doesn’t cook very often, ……………………….. ?
20. So you bought a car, ……………………….. ?
21. Let’s go out for dinner tonight, ………………………..?
22. That isn’t Bill driving, ………………………..?
23. Nothing went wrong, ………………………..?
24. There used to be trees here, ………………………..?
25. This won’t take long, ………………………..?
26. Don’t touch that button, ………………………..?
27. I’m not too late, ………………………..?
28. Not a very good film, ………………………..?
29. Somebody wanted a drink, ………………………..?
30. They think he’s funny, ………………………..?
31. The fire wasn’t started deliberately ………………………..?